

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 MÔN ĐỊA LÍ 9**NĂM HỌC 2022-2023**

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	ĐỊA LÍ DÂN CƯ VIỆT NAM	– Thành phần dân tộc – Gia tăng dân số ở các thời kì – Cơ cấu dân số theo tuổi và giới tính – Phân bố dân cư – Các loại hình quần cư thành thị và nông thôn – Lao động và việc làm – Chất lượng cuộc sống	3TN	2 TN	1 câu TL	
2	ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ					
	NÔNG, LÂM, THỦY SẢN	– Các nhân tố chính ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông, lâm, thủy sản – Sự phát triển và phân bố nông, lâm, thủy sản – Vấn đề phát triển nông nghiệp xanh	3 TN			
	CÔNG NGHIỆP	– Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp – Sự phát triển và phân bố của các ngành công nghiệp chủ yếu – Vấn đề phát triển công nghiệp xanh	2 TN			
	DỊCH VỤ	– Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ – Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông – Thương mại, du lịch	2 TN			

3	SỰ PHÂN HOÁ LÃNH THỔ					
	Trung du và miền núi Bắc Bộ	– Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ – Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên – Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng – Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng	4 TN	1 câu TL*		
	Đồng bằng sông Hồng	– Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ – Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên – Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng – Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng – Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	2TN	2 TN*		1 ý TL*
Số câu/ loại câu			16 câu TNKQ	4 câu TNKQ 1 ý TL *	1 câu TL	1 ý TL *
Tỉ lệ %			40	30	20	10
Tổng hợp chung			40%	30%	20%	10%

BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 MÔN ĐỊA LÍ 9

NĂM HỌC 2022-2023

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	ĐỊA LÍ DÂN CƯ VIỆT NAM	– Thành phần dân tộc – Gia tăng dân số ở các thời kì – Cơ cấu dân số theo tuổi và giới tính – Phân bố dân cư – Các loại hình quần cư thành thị và nông thôn – Lao động và việc làm – Chất lượng cuộc sống	Nhận biết – Trình bày được đặc điểm phân bố các dân tộc Việt Nam. Thông hiểu – Phân tích được sự thay đổi cơ cấu tuổi và giới tính của dân cư. – Trình bày được sự khác biệt giữa quần cư thành thị và quần cư nông thôn. Vận dụng – Phân tích được vấn đề việc làm ở địa phương. – Vẽ và nhận xét được biểu đồ về gia tăng dân số. – Đọc bản đồ Dân số Việt Nam để rút ra được đặc điểm phân bố dân cư. – Nhận xét được sự phân hoá thu nhập theo vùng từ bảng số liệu cho trước.	3TN	2TN	1 câu TL	
2	ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ						
	NÔNG, LÂM, THỦY SẢN	– Các nhân tố chính ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông, lâm, thủy sản	Nhận biết – Trình bày được sự phát triển và phân bố nông, lâm, thủy sản.	3TN			

		– Sự phát triển và phân bố nông, lâm, thủy sản – Vấn đề phát triển nông nghiệp xanh	Thông hiểu – Phân tích được một trong các nhân tố chính ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp (các nhân tố tự nhiên: địa hình, đất đai, khí hậu, nước, sinh vật; các nhân tố kinh tế-xã hội: dân cư và nguồn lao động, thị trường, chính sách, công nghệ, vốn đầu tư). – Phân tích được đặc điểm phân bố tài nguyên rừng và nguồn lợi thủy sản. – Trình bày được ý nghĩa của việc phát triển nông nghiệp xanh. Vận dụng – Tìm kiếm thông tin, viết báo cáo ngắn về một số mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả.				
	CÔNG NGHIỆP	– Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp – Sự phát triển và phân bố của các ngành công nghiệp chủ yếu – Vấn đề phát triển công nghiệp xanh	Nhận biết – Trình bày được sự phát triển và phân bố của một trong các ngành công nghiệp chủ yếu: (theo QĐ 27) – Xác định được trên bản đồ các trung tâm công nghiệp chính. Thông hiểu – Phân tích được vai trò của một trong các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp: vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên, dân cư và nguồn lao động, chính sách, khoa học-công nghệ, thị trường, vốn đầu tư, nguồn nguyên liệu.	2 TN			

			Vận dụng cao – Giải thích được tại sao cần phát triển công nghiệp xanh.				
	DỊCH VỤ	– Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ – Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông – Thương mại, du lịch	Nhận biết – Xác định được trên bản đồ các tuyến đường bộ huyết mạch, các tuyến đường sắt, các cảng biển lớn và các sân bay quốc tế chính. – Trình bày được sự phát triển ngành bưu chính viễn thông. Thông hiểu – Phân tích được vai trò của một trong các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ: vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên, dân cư và nguồn lao động, chính sách, khoa học-công nghệ, thị trường, vốn đầu tư, lịch sử văn hóa. Vận dụng – Phân tích được một số xu hướng phát triển mới trong ngành thương mại và du lịch.	2 TN			
3	SỰ PHÂN HOÁ LÃNH THỔ						
	Trung du và miền núi Bắc Bộ	– Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ – Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên – Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng	Nhận biết – Xác định được trên bản đồ vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. – Trình bày được sự phát triển và phân bố một trong các ngành kinh tế của vùng (sử dụng bản đồ và bảng số liệu). Thông hiểu	4 TN			

		– Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng	– Trình bày được đặc điểm phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc; – Trình bày được các thế mạnh để phát triển công nghiệp, lâm – nông – thủy sản, du lịch. – Phân tích hoặc sơ đồ hóa được các thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế – xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. Vận dụng – Nhận xét được đặc điểm nổi bật về thành phần dân tộc, phân bố dân cư và chất lượng cuộc sống dân cư (sử dụng bản đồ và bảng số liệu).		1 ý TL*		
	Đồng bằng sông Hồng	– Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ – Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên – Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng – Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng – Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	Nhận biết – Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. – Trình bày được sự phát triển và phân bố kinh tế ở vùng Đồng bằng sông Hồng (sử dụng bản đồ và bảng số liệu). Thông hiểu – Phân tích được thế mạnh của vùng về tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển nông – lâm – thủy sản; – Trình bày được vấn đề phát triển kinh tế biển. – Phân tích được đặc điểm dân cư, nguồn lao động và ảnh hưởng của các nhân tố này đến sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng. – Phân tích được vấn đề đô thị hoá ở Đồng bằng sông Hồng.	2TN	2TN *		

			Vận dụng – Phân tích được vị thế của Thủ đô Hà Nội. Vận dụng cao – Sưu tầm tư liệu và trình bày được về vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.				
Số câu/ loại câu				16 câu TNKQ	4 câu TNKQ 1 ý TL *	1 câu TL	1 ý TL *
<i>Tỉ lệ %</i>				40	30	20	10
Tổng hợp chung				40%	30%	20%	10%

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM (5 ĐIỂM)

Câu 1: Dân tộc có số lượng đông nhất hiện nay ở nước ta là

- A. Kinh. B. Thái. C. Tày. D. Mường.

Câu 2: Các dân tộc ít người phân bố chủ yếu ở đâu?

- A. Cao nguyên và vùng đồi. B. Miền núi và trung du.
C. Đồng bằng và ven biển. D. Gần cửa sông và ven biển.

Câu 3: Dân tộc nào có nhiều kinh nghiệm nhất trong thâm canh lúa nước?

- A. Thái B. Chăm C. Kinh D. Khơ-me.

Câu 4: Vấn đề mà Đảng và Nhà nước ta đang đặc biệt quan tâm đến đồng bào các dân tộc là

- A. phân bố các dân tộc đã có nhiều thay đổi.
B. mỗi dân tộc có những nét văn hoá riêng.
C. các dân tộc ít người sống tập trung ở miền núi.
D. sự chênh lệch lớn về phát triển kinh tế - xã hội giữa các dân tộc.

Câu 5: Nhân tố nào sau đây có tính quyết định đến sức hút dân cư, lao động nước ta hiện nay?

- A. tài nguyên thiên nhiên. B. quá trình xuất, nhập cư.
C. lịch sử khai thác lãnh thổ. D. trình độ phát triển kinh tế.

Câu 6: Cây lương thực quan trọng nhất ở nước ta là

- A. khoai. B. ngô. C. lúa. D. sắn.

Câu 7: Chăn nuôi bò sữa phát triển mạnh ở ven các thành phố lớn do

- A. có nguồn thức ăn đã chế biến và cơ sở thú y.
B. gần với cơ sở chế biến sữa và thị trường tiêu thụ.
C. giao thông thuận tiện, nhu cầu thị trường lớn.
D. việc chăn nuôi bò sữa đòi hỏi trình độ kỹ thuật cao.

Câu 8: Các loại cây được xếp vào cây công nghiệp lâu năm là

- A. cà phê, cao su, hồ tiêu, điều. B. lạc, đậu tương, mía, cà phê.
C. bông, cói, đay, đậu tương. D. dâu tằm, thuốc lá, lạc, mía.

Câu 9: Nhà máy nhiệt điện chạy bằng than lớn nhất của nước ta là

- A. Phả Lại. B. Phú Mỹ 1. C. Phú Mỹ 2. D. Uông Bí.

Câu 10: Trung tâm dịch vụ lớn nhất và đa dạng nhất nước ta là

- A. Hà Nội. B. Thành phố Hồ Chí Minh. C. Đà Nẵng. D. Cần Thơ.

Câu 11: Cửa khẩu quốc tế nào thuộc tỉnh Lạng Sơn ?

- A. Tây Trang. B. Lào Cai. C. Hữu Nghị. D. Na Mèo.

Câu 12: Vùng trồng cây ăn quả lớn nhất nước ta là

- A. Duyên hải Nam Trung Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.
C. Trung du và miền núi Bắc Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 13: Khoáng sản có trữ lượng lớn nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. vàng B. bôxit C. đồng D. than

Câu 14: Sông nào có giá trị thủy điện lớn nhất ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ ?

- A. Sông Chảy B. Sông Lô C. Sông Gâm D. Sông Đà

Câu 15: Hai trung tâm kinh tế lớn nhất Đồng bằng sông Hồng là

- A. Hưng Yên, Hải Dương B. Bắc Ninh, Vĩnh Phúc
C. Hà Nội, Hải Phòng D. Hà Nam, Nam Định

Câu 16: Khoáng sản có ý nghĩa quan trọng nhất với ngành công nghiệp luyện kim đen là

- A. than B. sắt C. dầu D. khí đốt.

Câu 17: Nhà máy thủy điện lớn nhất nước ta hiện nay là

- A. Sơn La. B. Hòa Bình. C. Sông Hinh. D. Thác Bà.

Câu 18: Thiên tai chủ yếu thường gặp và gây thiệt hại lớn đối với Đồng bằng sông hồng là

A. Rét đậm, rét hại, sương muối.

B. Cát lún, cát chảy, gió tây khô nóng

C. Lũ lụt, gây ngập trên diện rộng

D. Khô hạn, thiếu nước nghiêm trọng

Câu 19: Năng suất lúa của Đồng bằng sông Hồng cao nhất cả nước là do nguyên nhân chính nào?

A. Có mùa đông lạnh.

B. Sản xuất thâm canh.

C. Lao động đông đảo.

D. Nguồn nước dồi dào.

Câu 20: Bình quân lương thực của Đồng bằng sông Hồng thấp hơn các vùng khác trong cả nước là do

A. Sản lượng lúa chưa cao.

B. năng suất lúa cao.

C. dân số quá đông đúc.

D. lao động đông đảo.

PHẦN II. TỰ LUẬN (5 ĐIỂM)

Câu 1: (2,0 điểm). Cho bảng số liệu:

Tỉ suất sinh và tỉ suất tử của nước ta giai đoạn từ 1999 - 2019

(Đơn vị: ‰)

Năm	1999	2009	2015	2019
Tỉ suất sinh	23,6	17,6	16,28	16,2
Tỉ suất tử	7,3	6,81	6,8	6,32

Nhận xét và giải thích về tỉ suất sinh, tỉ suất tử của nước ta trong giai đoạn trên.

Câu 2: (3,0 điểm). Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:

1. Giải thích vì sao lợn được nuôi nhiều nhất ở đồng bằng sông Hồng?

2. Trình bày những thế mạnh về tự nhiên đối với phát triển công nghiệp của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

=====HẾT=====

HƯỚNG DẪN CHẤM

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (20 CÂU – 05 ĐIỂM).

Mỗi câu trả lời đúng HS được 0,25 điểm

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8	Câu 9	Câu 10
A	B	C	D	D	C	B	A	A	B
Câu 11	Câu 12	Câu 13	Câu 14	Câu 15	Câu 16	Câu 17	Câu 18	Câu 19	Câu 20
C	D	D	D	C	B	A	A	B	C

PHẦN II – TỰ LUẬN (5 ĐIỂM).

Câu	Nội dung	Điểm
1	* Nhận xét và giải thích - Tỉ suất sinh liên tục giảm mạnh. (7,4‰). Do thực hiện có hiệu quả chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình - Tỉ suất tử liên tục giảm (0,98‰). Nhờ những thành tựu trong lĩnh vực y tế, chất lượng cuộc sống ngày càng được nâng cao	2,0 1,0 1,0
2	1. Lợn được nuôi nhiều nhất ở đồng bằng sông Hồng: - Nguồn thức ăn dồi dào - CS hạ tầng phát triển - Thị trường tiêu thụ rộng lớn... 2. Phân tích những thế mạnh về tự nhiên đối với phát triển công nghiệp của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. - Vị trí: Tiếp giáp Trung Quốc và Lào, giáp Biển Đông và Đồng bằng sông Hồng... thuận lợi để mở rộng giao lưu phát triển kinh tế, xuất nhập khẩu hàng hóa và mở rộng thị trường tiêu thụ. - Có tài nguyên khoáng sản phong phú nhất cả nước là cơ sở để phát triển công nghiệp với cơ cấu ngành đa dạng (dẫn chứng) - Một số loại khoáng sản có trữ lượng lớn, phân bố tập trung là cơ sở để phát triển một số ngành công nghiệp trọng điểm (như công nghiệp khai thác nhiên liệu (than), công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng...) - Sông ngòi có tiềm năng phát triển thủy điện lớn nhất cả nước, phân bố tập trung trên hệ thống sông Hồng, đặc biệt là sông Đà - Điều kiện địa hình, đất, khí hậu, biển và sinh vật thuận lợi để phát triển nông nghiệp... tạo nguồn nguyên liệu phát triển công nghiệp chế biến.	3,0 1,0 2,0 0.5 0.5 0.5 0.25 0.25

- Thí sinh làm bài theo cách khác nhưng đảm bảo được nội dung cần đạt vẫn được điểm tối đa.

- Nếu bài làm thiếu, sai kiến thức cơ bản, vận dụng các kỹ năng địa lí và phương pháp làm bài hạn chế...thì tùy mức độ trừ điểm thích hợp.